

Binh Duong, ngày 15 tháng 06 năm 2023

Kính gửi : Quý khách hàng

Cảng Bình Dương xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của Quý Khách hàng đối với chúng tôi trong thời gian qua.

Cảng Bình Dương trân trọng thông báo đến Quý Khách hàng bảng giá dịch vụ sẽ được áp dụng thuế suất 8% cụ thể như sau :

Thời gian áp dụng 0h ngày 1-7-2023

Đơn vị tính : VND

Số TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
I	CƯỚC NÂNG HA CONTAINER TẠI BÃI					
1	Nâng container hàng từ bãi lên xe					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	695,000	1,130,000	1,305,000	965,000	1,345,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	980,000	1,615,000	1,900,000	1,245,000	1,830,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	1,255,000	2,115,000	2,460,000	1,525,000	2,330,000
2	Hạ container hàng xuất từ xe xuống bãi	785,000	1,180,000	1,475,000	935,000	1,375,000
3	Hạ cont hàng xuất quá cảnh từ xe xuống bãi	980,000	1,475,000	1,820,000	1,475,000	1,820,000
4	Nâng hạ container rỗng từ bãi lên xe và ngược lại	885,000	1,425,000	1,620,000	1,375,000	2,060,000
5	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa , ráp thiết bị	450,000	690,000	800,000	615,000	800,000
II	CƯỚC NÂNG HA CONTAINER TẠI CẦU CẢNG					
1	Cầu container hàng xuất từ sà lan lên bãi	1,026,000	1,620,000	2,130,000	1,170,000	1,810,000
2	Cầu container hàng từ bãi xuống sà lan					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	1,026,000	1,620,000	2,130,000	1,170,000	1,810,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	1,265,000	2,030,000	2,620,000	1,410,000	2,220,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	1,490,000	2,440,000	3,080,000	1,635,000	2,630,000
3	Cầu cont rỗng từ bãi xuống sà lan hoặc ngược lại	780,000	1,170,000	1,445,000	930,000	1,340,000
III	CƯỚC ĐÓNG RÚT HÀNG TẠI BÃI					
1	Đóng thủ công hàng từ xe vào container	1,296,000	1,790,000	2,270,000	1,620,000	2,290,000
2	Đóng hàng thủ công từ cont vào cont khác	1,520,000	2,140,000	2,720,000	1,935,000	2,755,000
4	Rút thủ công hàng từ cont xếp lên xe					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	1,470,000	2,085,000	2,580,000	2,000,000	2,820,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	1,710,000	2,500,000	3,070,000	2,240,000	3,230,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	1,935,000	2,910,000	3,535,000	2,465,000	3,640,000
5	Đóng rút hàng thủ công máy móc thiết bị cũ	2,125,000	2,945,000	3,680,000		
6	Đóng / rút thủ công hàng nguy hiểm (IMO) từ xe vào container hoặc ngược lại					
	- Nhóm IMO 03,04,08,09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMO 02, trừ hạt nhựa.	2,125,000	2,945,000	3,680,000	2,755,000	3,780,000
	- Nhóm 05,06 và hoá chất thuộc nhóm IMO 02	4,230,000	5,895,000	7,345,000	5,510,000	7,560,000
7	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong cont phục vụ kiểm hóa(chưa tính phí nâng hạ)					
	- Trên 50%	950,000	1,730,000	2,000,000	1,300,000	2,150,000
	- Từ 10% tới 50%	475,000	970,000	990,000	650,000	1,080,000
8	Phí đóng ghép (chưa tính phí nâng hạ)					
	- Trên 50%	430,000	900,000	920,000	594,000	980,000
	- Từ 10% tới 50%	215,000	390,000	470,000	315,000	775,000
9	Rút từ container này sang container khác bao gồm:					
10	Phí đóng gao bao từ xe khách hàng vào container	1,500,000	2,095,000			
11	Đóng rút thủ công hàng hải sản, gạch (xếp trên pallet)	2,680,000	3,890,000		3,400,000	4,960,000
12	Xếp pallets và bốc hàng bao vào xe	1,915,000	2,710,000	3,360,000	2,600,000	3,660,000
IV	CƯỚC ĐÓNG RÚT HÀNG TẠI CẦU CẢNG					
1	Đóng hàng gạo từ sà lan/ghe vào /ra cont					
	Đối với loại bao trên 30kg/bao trở lên	2,085,000	2,735,000			
	Đối với loại bao dưới 30kg/bao trở xuống	2,215,000	2,840,000			
2	Đóng hàng bách hóa ,xơ dừa từ sà lan / ghe vào /ra cont	2,085,000	2,735,000			



	Đóng hàng có mùi độc hại , xương súc vật, IMO	3,110,000	4,095,000			
3	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe(đối với hàng thông thường)					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	2,255,000	2,945,000	3,465,000		
	-Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	2,495,000	3,360,000	3,950,000		
	-Từ ngày thứ 11 trở đi	2,720,000	3,765,000	4,420,000		
4	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe(hàng độc hại , có mùi, IMO)					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	3,380,000	4,415,000			
	-Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	3,620,000	4,825,000			
	-Từ ngày thứ 11 trở đi	3,850,000	5,235,000			
5	Cầu hàng rời từ bãi xuống sà lan đối với hàng thông thường /tần	120,000				
	Cầu hàng rời từ bãi xuống sà lan đối với hàng độc hại /tần	125,000				
6	Đổ hàng xả từ cont xuống sà lan /ghe					
	- Đối với hàng thông thường	1,610,000	2,300,000			
	- Đối với hàng có mùi, độc hại , IMO	2,410,000	3,450,000			
7	Phụ thu lũy tiến					
	-Từ ngày thứ 5 đến hết ngày thứ 10	285,000	485,000	595,000		
	-Từ ngày thứ 11 trở đi	560,000	990,000	1,155,000		
8	Đóng gao từ sà lan xe bao đổ xả vào container	3,400,000	4,375,000			
V	CÁC LOẠI PHÍ KHÁC					
1	Hạ kiểm hóa container hàng	350,000	540,000	740,000	410,000	630,000
2	Đơn giá qua cân					
	Phí cân cont rỗng (bao gồm nâng hạ vận chuyển và cân)	610,000	1,060,000	1,215,000		
	Phí cân cont hàng (bao gồm nâng hạ vận chuyển và cân)	870,000	1,565,000	1,710,000		
	Phí cân cont rỗng trên xe khách	190,000	325,000	480,000		
	Phí cân cont hàng trên xe khách	310,000	486,000	665,000		
	Phí cân xe và mooc rỗng sau khi hạ cont	190,000	325,000	480,000		
	Phí cân hàng lẻ	15000/TẤN	(nếu dưới 7 tấn thu 120.000đ/lượt)			
3	Phụ thu đóng /rút hàng bằng xe nâng	240,000	400,000	400,000	240,000	400,000
4	Trường hợp khách hàng tự rút hàng Cảng giảm	360,000	500,000	640,000	490,000	690,000
5	Trường hợp khách hàng tự đóng Cảng giảm	216,000	270,000	370,000	270,000	370,000
6	Vệ sinh bãi sau khi rút hàng đối với mặt hàng ô nhiễm	250,000	370,000	370,000	250,000	370,000
7	Hạ kiểm hoá tại chỗ cont hàng xuất, thu phí đảo chuyển nếu có	315,000	540,000	650,000	465,000	810,000
8	Hạ kiểm hoá hàng xuất kết hợp hạ hàng (có ghi trên pakinglist)	810,000	1,460,000	1,675,000	970,000	1,730,000
9	Phí đảo chuyển cont hàng theo yêu cầu của khách hàng	240,000	345,000	420,000	250,000	370,000
10	Phí chuyển đổi tàu theo yêu cầu khách hàng (hàng xuất)	530,000	855,000	1,026,000		
11	Phụ thu phí lưu bãi (nếu trái bãi đóng hàng quá 36 giờ)/ngày	360,000	550,000	660,000	550,000	710,000
	Phụ thu trái bãi đóng hàng lần 2					
12	(đã trái mà khách hàng không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	450,000	760,000	975,000	440,000	745,000
13	Phí chạy điện container đông lạnh đối với hàng nhập	1,470,000	2,135,000		Tính theo ngày	
14	Phí chuyển rỗng phục vụ đóng rút hàng	640,000	1,245,000	1,245,000		
	Phụ phí chuyên Cảng hàng nhập đối với tuyến từ CMIT , TCIT , TCCT, TCTT,SP-ITC,SSIT, VICT , GML,Cát lái về Bình Dương giao					
15	hàng	390,000	540,000	700,000	390,000	540,000
	Phụ phí chuyên cảng hàng xuất từ Bình Dương					
16	về Vict,SP ITC xuất tàu	160,000	220,000	295,000		
17	Phụ thu hàng nhập chiếm dụng bãi quá 14 ngày / ngày	170,000	325,000	325,000		
18	Phụ thu hàng xuất hạ sớm từ ngày thứ 11 trở đi /ngày	170,000	325,000	325,000		
19	Phí vệ sinh thông thường	215,000	285,000	285,000	400,000	550,000
20	Phí hạ hàng chuyển cảng	1,305,000	1,955,000	1,955,000	1,305,000	1,955,000
21	Phí vệ sinh hóa chất	450,000	745,000	745,000	820,000	1,425,000
22	Phí sà lan cập cảng /lần	Ghe gô 120.000/lần, sà lan 245.000/lần				
23	Phí cắt seal /cont	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
24	Phí bố cont flatrack (xếp 1 cont FR rỗng lên 1 cont FR rỗng khác)	450,000	755,000	800,000		
25	Chuyển bãi nội bộ cont hàng	475,000	640,000	780,000		
26	Lưu bãi container hàng thường SOC - (không miễn ngày nào)	150,000	305,000			
27	Lưu bãi container hàng IMO, lạnh (miễn 03 ngày)	230,000	445,000			
28	Lưu bãi hàng nhập (miễn 5 ngày)	75,000	150,000			

Ghi chú :

- Các đơn giá trên đây đã bao gồm VAT
- Cont Tank, OT, FR,OOG,OW (cont hàng và rỗng) tăng 50% salan <=>bãi và 100% Xe <=>bãi
- Hàng IMO tăng : 50% bãi<=>salan và 100% Xe <=> bãi,hạ hàng chuyển cảng tăng 50% xe - bãi.
- Hàng bột cá, bột xương, bột thịt,phân bón tăng thêm 50%
- Cấp rỗng chỉ định tăng thêm 50%
- Hàng bột ngô, bột bắp , ximăng tăng thêm 20%
- Các phương án khác không có trong biểu giá này sẽ thỏa thuận theo từng trường hợp



Trần Văn Hải